

CHỨNG VỀ HUYẾT (xuất huyết)

A. Biện chứng luận trị

Chứng về huyết là gọi chung về **xuất huyết trên thân thể**, bao gồm ho ra máu (lạc huyết), thổ huyết (nôn ra máu), nục huyết (ra máu mũi, răng), ỉa ra máu, đái ra máu, xuất huyết dưới da (tử diện), băng huyết, lậu huyết (của phụ khoa), và ngoại thương xuất huyết, đó là chứng trạng của một số bệnh. Thường do khí của hoả nghịch loạn, lạc mạch bị tổn thương, huyết không đi trong mạch, thấm tràn ra ngoài, trong đó chia ra hư, thực: Thực chính là hoả thịnh khí nghịch, huyết nhiệt vọng hành, hư chứng thì một mặt là âm thương, hư hoả vọng động, một mặt là khí hư không thể thống nhiếp. Gặp chứng đó nói chung, cần xem hư hay thực, phân biệt để xử lý, lại phải nhằm vào nguồn gốc phát bệnh đã gây ra huyết chứng mà chọn lấy cách chữa tương ứng.

B. Điểm chủ yếu để kiểm tra

1. Phân biệt rõ nguyên nhân và vùng xuất huyết. Ho ra máu thường là bệnh ở hệ tuần hoàn và hô hấp, như lao phổi, và bệnh tim. Thổ huyết thường là bệnh của hệ tiêu hoá, như loét dạ dày, tá tràng, xơ gan gây ra tăng áp lực tĩnh mạch cửa, u ở thực quản và dạ dày. Mũi chảy máu thường do ngoại thương, bệnh ở xoang mũi, ung thư, cao huyết áp, xơ gan, u rê huyết cao, và bệnh về máu gây ra. Đái ra máu thường là bệnh đường tiết niệu, như chứng đái tháo đạm, đái đường, lao thận, viêm sỏi, ung thư bàng quang và niệu quản. Ỉa ra máu thường thấy ở bệnh đường ruột, như rách niêm mạc trực tràng, trĩ, li, giun móc, loét dạ dày tá tràng, và ung thư ruột. Xuất huyết dưới da thường có quầng tím do giảm tiểu cầu nguyên phát hoặc dị ứng. Ngoài ra, bệnh máu trắng, bệnh thiếu máu do trở ngại trong tái tạo hồng cầu, cũng có thể dẫn tới xuất huyết ở nhiều nơi.
2. Máu đỏ tươi lẫn bọt và dịch đờm, do ngứa họng ho háng ra là khái huyết (lạc huyết). Máu đỏ bầm hoặc màu rêu, lẫn mảnh vụn thức ăn, do quặn bụng nôn mửa là thổ huyết (ẩu huyết).
3. Ỉa ra máu: Nếu máu hồng tươi hoặc đỏ sẫm, là đoạn dưới đường tiêu hoá (vùng kết tràng hoặc trực tràng) xuất huyết. Máu như sơn đen, là đoạn trên đường tiêu hoá xuất huyết.
4. Đái ra máu: Nếu đái ra máu đầu bãi, thường là xuất huyết niệu đạo. Nếu đái ra máu cuối bãi là xuất huyết ở bàng quang. Nếu đái ra máu từ đầu đến cuối bãi là thận xuất huyết.
5. Xuất huyết số lượng nhiều, choáng váng, hoảng hốt, thở ngắn hơi, ra mồ hôi lạnh, tứ chi lạnh, sắc mặt trắng nhạt, vật vã không yên, là hiện tượng choáng ngất, cần chú ý quan sát những biến hoá của huyết áp và mạch đập. Ho ra máu số lượng nhiều, chú ý đến đột nhiên tắc thở.
6. Căn cứ vào nơi có xuất huyết, kiểm tra xoang mũi, chân răng, hậu môn, trực tràng, có dấu hiệu của bệnh hay không?
7. Căn cứ vào bệnh tình, có thể làm xét nghiệm huyết dịch, phân, nước tiểu đều đặn cả trong lúc xuất huyết và ngừng xuất huyết, đếm hồng cầu, tiểu cầu, máu trong phân cũng đem xét nghiệm. Khi lượng máu xuất ra quá nhiều, nếu có điều kiện thì cho chiếu điện kiểm tra tim, phổi, thực quản, dạ dày, ruột, thận, để phân biệt nguyên nhân và nơi xuất huyết.

C. Cách chữa

1. Châm cứu

a. **Máu cam** (nục huyết): *Bách hội* (cứu), *Nghinh hương*, *Hợp cốc*, *Nội đình*.

b. **Lạc huyết** (khái huyết): *Phế du*, *Cách du*, *Trạch hạ* (dưới Xích trạch 1 thốn), *Liệt khuyết*.

c. **Thở huyết**: *Cách du*, *Đại lăng*, *Ngư tế*, *Túc tam lý*.

d. **Đái ra máu**: *Tiểu trường du*, *Bàng quang du*, *Quan nguyên*, *Tam âm giao*.

đ. **Ỉa ra máu**: *Cách du*, *Tỳ du*, *Đại trường du*, *Quan nguyên*, *Tam âm giao*.

2. Biện chứng thí trị

Biện chứng phải phân biệt hư, thực, tách riêng thực nhiệt, âm hư, và khí hư khác nhau, chú ý chúng có thể chuyển hoá cho nhau, hoặc cùng thấy. Nắm chắc quan hệ bệnh lý giữa nơi có bệnh và tạng phủ. Nguyên tắc chữa có 3 phép như sau: (1) **trị huyết**, huyết nhiệt vọng hành thì nên làm lương huyết, chỉ huyết. Nếu huyết ứ lưu trệ, phải khử ứ, chỉ huyết. (2) **trị khí**, thực chứng thì thanh khí, giáng khí, hư chứng phải bổ khí, nhiếp huyết. (3) **trị hoả**, thực chứng thì thanh nhiệt giáng hoả, hư chứng thì phải tư âm giáng hoả. Trên lâm sàng có khi cần nhìn nhận và chữa cả hai.

Nhất thiết phải dùng thuốc thu liễm, chỉ huyết, gồm có: *Huyết dư thân* (than tóc rối), *Trắc bá thân*, *Trần tông thân* (than sọt mốc để lâu năm), *Thiến thảo thân*, *Ngẫu tiết* (ngó sen), *Tiên hạc thảo*, *Đại kế*, *Tiểu kế*, *Bách cập*, mỗi thứ từ 2 đến 5 đồng cân, bột *Tam thất* từ 3 đến 5 phân. Tất nhiên phải đồng thời biện riêng về thuộc tính của bệnh lý, phân biệt để phối ngũ (phối hợp vị thuốc vào thang tễ).

a. **Thực nhiệt chứng**: Bệnh phát nhanh chóng và mạnh, bệnh trình ngắn, lượng máu nhiều, màu đỏ tươi, đỏ tím hoặc đen, chất đậm đặc, sắc mặt đỏ, nóng bứt rứt, miệng khát, lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng, mạch huyền sắc (căng như giây đàn, nhanh).

Cách chữa: Thanh nhiệt lương huyết.

Bài thuốc: *Thập khô tán gia giảm*.

Chế đại hoàng 3 đồng cân,

Hoàng liên 1 đồng cân, *Đan bì* 3 đồng cân,

Hắc Sơn chi 3 đồng cân, *Bạch mao căn* 1 lượng.

Gia giảm:

- Khái huyết, gia *Đại cập tán* 5 đồng cân, bọc lại mà đun, sao *Hoàng cầm* 3 đồng cân.
- Thở huyết, gia *Chích Ô tặc cốt* 5 đồng cân; *Sinh địa tươi* 8 đồng cân.
- Ỉa ra máu, gia *Hồ hoa* 4 đồng cân, *Địa du thân* 3 đồng cân, *Kinh giới thân* 1,5 đồng cân.
- Đái ra máu, gia *Hoàng bá* 3 đồng cân, *Hổ trượng* 5 đồng cân, *Cù mạch* 3 đồng cân.

b. Âm hư chứng: Bệnh phát chậm, bệnh trình dài, cơn bệnh nối tiếp nhau, lượng máu không nhiều, màu máu đỏ tươi hoặc đỏ nhạt, sốt về chiều, bứt rứt khó chịu, gò má đỏ lên, miệng khô họng khan, lưỡi hồng ít rêu, mạch nhỏ, nhanh.

Cách chữa: Tư âm giáng hỏa, dưỡng huyết chỉ huyết.

Bài thuốc: *Thiên căn tán gia giảm.*

<i>Sinh địa</i>	5 đồng cân,	<i>Thiên căn thảo</i>	1 lượng,
<i>A giao</i>	3 đồng cân,	<i>Huyền sâm</i>	4 đồng cân,
<i>Bạch thược</i>	3 đồng cân,	<i>Đan bì</i>	3 đồng cân,
<i>Hạ liên thảo</i>	1 lượng.		

Gia giảm:

- Khái huyết, gia *Sa sâm* 4 đồng cân, *Bách hợp* 3 đồng cân, *Hải cáp phẩn* 4 đồng cân gói lại nấu, *Đoạn Hoa nhụy thạch* 4 đồng cân.
- Đái ra máu, gia *Quy bản* 5 đồng cân, *Đoạn Luyện nhân trung bạch* 1,5 đồng cân.

c. Khí hư chứng: Xuất huyết lâu không dứt, hoặc huyết ra mạnh với số lượng nhiều, máu loãng, nhạt màu, sắc mặt trắng bủng, hoảng hốt, ngắn hơi, tinh thần yếu đuối, tứ chi mát lạnh, chất lưỡi nhạt, rêu lưỡi trắng, mạch nhỏ, mềm.

Cách chữa: Bổ khí nhiếp huyết.

Bài thuốc: *Quy tỳ thang gia giảm.*

<i>Đảng sâm</i>	3 đồng cân,	<i>Hoàng kỳ</i>	4 đồng cân,
<i>Bạch truật</i>	3 đồng cân,	<i>Chích cam thảo</i>	1,5 đồng cân,
<i>Đương quy, Thục địa, Bạch thược</i> , mỗi thứ đều 3 đồng cân,			
<i>Sơn dược</i>	4 đồng cân,	<i>Hồng táo</i>	4 quả.

Gia giảm:

- Xuất huyết nhiều muốn hư thoát, dùng riêng *Nhân sâm* 3 đồng cân, sắc nước đổ cho uống. Nếu thấy sắc mặt trắng bợt, ra mồ hôi lạnh, chân tay mát, mạch nhỏ là lúc chứng trạng dương hư muốn thoát, gia *Phụ tử chế* 1,5 đồng cân.
- Ìa ra máu, gia *Xích thạch chi* 4 đồng cân gói lại sắc, *Ô mai tán* 2 đồng cân.
- Nôn ra máu, thấy thân lạnh mạch nhỏ, gia *Bào khương tán* 1,5 đồng cân.
- Đái ra máu, gia *Lộc giác sương* 3 đồng cân, *Đạm thu thạch* 3 đồng cân.

3. Bài thuốc một vị

- *Thổ đại hoàng*, mỗi lần 3 đồng cân, mỗi ngày 2 lần sắc uống **trị các loại bệnh xuất huyết**
- Trứng gà một quả, dùi một lỗ nhỏ, cho vào trong đó 3 phân bột *Đại hoàng*, lấy giấy ướt dán lại ở miệng lỗ, hấp trên nồi cơm cho chín rồi đem ăn, mỗi ngày 1 lần, **chữa đái ra máu.**

- Nước ngó sen tươi, uống lượng nhiều **chữa thổ huyết, khái huyết.**
- Rễ cây Mã đầu lan, giã lấy nước, mỗi lần uống nửa bát, đổ nước sôi vào uống, **chữa chảy máu mũi.**
- Đậu tằm tươi lấy vỏ hoặc cành lá từ 3 đến 4 lạng (khô thì dùng 1 đến 2 lạng), sắc đặc lấy một bát, hoặc lấy cành, lá, hoa *đậu tằm trắng* giã nát, lấy một chén nước đổ cho uống ngày 2 lần, để **chữa khái huyết, thổ huyết, ỉa ra máu.**
- Hạn liên thảo (cỏ nhọ nôi) 8 đồng cân, Xa tiền thảo (cỏ mã đề) 1 lạng (tươi thì gấp đôi), sắc uống **trị đái ra máu.**
- Tử châu thảo 1 đến 2 lạng, sắc uống, **trị ho ra máu, chảy máu mũi, và ỉa ra máu.**

D. Phụ: Xuất huyết dưới da (tử diện)

Điểm xuất huyết hoặc quầng xuất huyết dưới da và niêm mạc đều gọi là tử diện (quầng tím). Bệnh này chủ yếu bao gồm quầng tím do giảm tiểu cầu và quầng tím do dị ứng. Trước kia, trên lâm sàng chia làm hai loại: Nguyên phát và thứ phát. Thứ phát là do các bệnh truyền nhiễm, thiếu máu dẫn đến. Những đặc điểm giúp chuẩn đoán phân biệt giữa quầng tím do giảm tiểu cầu nguyên phát và quầng tím do dị ứng được trình bày ở bảng 26. (Đến khi chữa bệnh, có thể tham khảo biện chứng thí trị ở huyết chứng để tiến hành xử lý).

Bảng 26 - Phân biệt chẩn đoán xuất huyết dưới da

Chứng trạng và kiểm tra	Tiểu cầu nguyên phát giảm	Dị ứng
Vùng xuất huyết	Thường thấy ở da, kết mạc, nội tạng.	Thường thấy ở mặt dưới của tứ chi.
Hình thái của quầng tím	Điểm thũng huyết, ban ứ.	Thường thấy xuất huyết dạng điểm, kèm theo có nốt sần rõ rệt.
Xét nghiệm kiểm tra	Tiểu cầu giảm, thời gian máu chảy máu đông kéo dài.	Số lượng tiểu cầu và thời gian máu đông đều bình thường.

Chứng quầng tím do giảm tiểu cầu có thể dùng liệu pháp chôn chỉ để chữa, hiện nay quan sát trên lâm sàng thấy có kết quả nhất định.

Lấy các huyết: *Tỳ du, Can du, Vị du, Túc tam lý.*